

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

(Dạng đầy đủ)

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2018

Đơn vị tính: Triệu đồng VN

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
A. TÀI SẢN		
I. Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	539.591	455.568
II. Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước	1.037.345	1.056.877
III. Tiền, vàng gửi tại các TCTD khác và cho vay các TCTD khác	4.620.724	4.813.555
1. Tiền, vàng gửi tại các TCTD khác	4.506.774	4.699.805
2. Cho vay các tổ chức tín dụng khác	113.950	113.750
3. Dự phòng rủi ro	-	-
IV. Chứng khoán kinh doanh	131.918	131.918
1. Chứng khoán kinh doanh	144.141	144.141
2. Dự phòng rủi ro chứng khoán kinh doanh	(12.223)	(12.223)
V. Công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	-	509
VI. Cho vay khách hàng	36.656.612	35.502.201
1. Cho vay khách hàng	37.499.951	36.345.540
2. Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng	(843.339)	(843.339)
VII. Hoạt động mua nợ	-	-
1. Mua nợ	-	-
2. Dự phòng rủi ro hoạt động mua nợ	-	-
VIII. Chứng khoán đầu tư	10.476.729	10.180.067
1. Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán	4.660.218	4.696.948
2. Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn	6.006.816	5.673.424
3. Dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư	(190.305)	(190.305)
IX. Góp vốn, đầu tư dài hạn	412.605	412.605
1. Đầu tư vào công ty con	300.000	300.000
2. Vốn góp liên doanh	-	-
3. Đầu tư vào công ty liên kết	-	-
4. Đầu tư dài hạn khác	117.280	117.280
5. Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn	(4.675)	(4.675)
X. Tài sản cố định	817.549	831.708
1. Tài sản cố định hữu hình	333.774	343.766
a. Nguyên giá tài sản cố định	613.758	614.152
b. Hao mòn tài sản cố định	(279.984)	(270.386)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	45.241	44.553
a. Nguyên giá tài sản cố định	74.425	71.367
b. Hao mòn tài sản cố định	(29.184)	(26.814)
3. Tài sản cố định vô hình	438.534	443.389
a. Nguyên giá tài sản cố định	512.064	512.064
b. Hao mòn tài sản cố định	(73.530)	(68.675)
XI. Bất động sản đầu tư	-	-
a. Nguyên giá BĐSĐT	-	-
b. Hao mòn BĐSĐT	-	-
XII. Tài sản có khác	1.615.041	1.108.210
1. Các khoản phải thu	356.457	174.742
2. Các khoản lãi, phí phải thu	1.103.724	775.708
3. Tài sản thuế TNDN hoãn lại	-	-
4. Tài sản có khác	190.906	193.806
- Trong đó lợi thế thương mại	-	-
5. Các khoản dự phòng rủi ro cho các tài sản có nội bảng khác	(36.046)	(36.046)
TỔNG TÀI SẢN CÓ	56.308.114	54.493.218

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
B. NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU		
I. Các khoản nợ Chính phủ và Ngân hàng Nhà nước	1.985	323.468
II. Tiền gửi và vay các TCTD khác	8.109.313	7.624.322
1. Tiền gửi của các TCTD khác	6.668.150	6.779.286
2. Vay các TCTD khác	1.441.163	845.036
III. Tiền gửi của khách hàng	41.286.684	39.945.295
IV. Công cụ tài chính phải sinh và các khoản nợ tài chính khác	416	-
V. Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro	11.885	13.839
VI. Phát hành giấy tờ có giá	2.105.993	1.892.113
VII. Các khoản nợ khác	1.032.909	1.053.628
1. Các khoản lãi, phí phải trả	817.886	890.543
2. Thuế TNDN hoãn lại phải trả	-	-
3. Các khoản phải trả và công nợ khác	215.023	163.085
4. Dự phòng rủi ro khác (dự phòng cho công nợ tiềm ẩn)	-	-
TỔNG NỢ PHẢI TRẢ	52.549.185	50.852.665
VIII. Vốn chủ sở hữu	3.758.929	3.640.553
1. Vốn của tổ chức tín dụng	3.023.748	3.023.748
a. Vốn điều lệ	3.021.166	3.021.166
b. Vốn đầu tư XDCB, mua sắm TSCĐ	10	10
c. Thặng dư vốn cổ phần	2.547	2.547
d. Cổ phiếu quỹ	-	-
e. Cổ phiếu ưu đãi	-	-
f. Vốn khác	25	25
2. Quỹ của TCTD	213.806	213.806
3. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	(2.352)	-
4. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	-	-
5. Lợi nhuận chưa phân phối/Lỗ lũy kế	523.727	402.999
a. Lợi nhuận/ Lỗ năm nay	120.728	-
b. Lợi nhuận/ Lỗ lũy kế năm trước	402.999	402.999
TỔNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU	56.308.114	54.493.218

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. Bảo lãnh vay vốn	-	-
2. Cam kết giao dịch hối đoái	2.823.363	4.684.540
a. Cam kết mua ngoại tệ	318.030	14.137
b. Cam kết bán ngoại tệ	204.063	59.636
c. Cam kết giao dịch hoán đổi	2.301.270	4.610.767
d. Cam kết giao dịch trong tương lai	-	-
3. Cam kết cho vay không hủy ngang	-	-
4. Cam kết trong nghiệp vụ L/C	208.103	47.601
5. Bảo lãnh khác	443.400	382.042
6. Các cam kết khác	-	-

Lập bảng

[Signature]

Phùng Thị Ngọc Vân

Kế toán trưởng

[Signature]

Nguyễn Thị Mỹ Lan

TP. HCM, ngày 26 tháng 04 năm 2018

P. Tổng Giám đốc



[Signature]
Võ Thị Tuyết Nga

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

(Dạng đầy đủ)
QUÝ 1 NĂM 2018

Đơn vị tính: Triệu đồng VN

	QUÝ 1/2018		LŨY KẾ TỪ ĐẦU NĂM ĐẾN CUỐI NĂM	
	Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1 Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự	1.103.370	737.627	1.103.370	737.627
2 Chi phí lãi và các chi phí tương tự	769.747	590.356	769.747	590.356
I Thu nhập lãi thuần	333.623	147.271	333.623	147.271
3 Thu nhập từ hoạt động dịch vụ	22.801	17.852	22.801	17.852
4 Chi phí hoạt động dịch vụ	11.476	14.744	11.476	14.744
II Lãi/lỗ thuần từ hoạt động dịch vụ	11.325	3.108	11.325	3.108
III Lãi/lỗ thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	8.336	9.874	8.336	9.874
IV Lãi/lỗ thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh	-	386	-	386
V Lãi/lỗ thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư	35.074	12.640	35.074	12.640
5 Thu nhập từ hoạt động khác	2.060	7.912	2.060	7.912
6 Chi phí từ hoạt động khác	235	1.441	235	1.441
VI Lãi/lỗ thuần từ hoạt động khác	1.825	6.471	1.825	6.471
VII Thu nhập từ góp vốn mua cổ phần	32	32	32	32
VIII Chi phí hoạt động	238.778	167.374	238.778	167.374
IX Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh trước chi phí dự phòng rủi ro tín dụng	151.437	12.408	151.437	12.408
X Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng	-	-	-	-
XI Tổng lợi nhuận trước thuế	151.437	12.408	151.437	12.408
7 Chi phí thuế TNDN hiện hành	30.709	2.991	30.709	2.991
8 Chi phí thuế TNDN hoãn lại	-	-	-	-
XII Chi phí thuế TNDN	30.709	2.991	30.709	2.991
XIII Lợi nhuận sau thuế	120.728	9.417	120.728	9.417
XIV Lợi ích của cổ đông thiểu số	-	-	-	-
XV Lãi cơ bản trên cổ phiếu	-	-	-	-

Lập bảng 



Phùng Thị Ngọc Vân

Kế toán trưởng 



Nguyễn Thị Mỹ Lan

Page 3

TP. HCM, ngày 26 tháng 01 năm 2018
P. Tổng Giám đốc



Võ Thị Tuyết Nga

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

(Theo phương pháp trực tiếp)
QUÝ 1 NĂM 2018

Đơn vị tính: Triệu đồng VN

	Năm nay	Năm trước
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT, KINH DOANH		
01 Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự nhận được	768.408	639.175
02 Chi phí lãi và các chi phí tương tự đã trả	(842.453)	(634.543)
03 Thu nhập từ hoạt động dịch vụ nhận được	11.161	2.840
04 Chênh lệch số tiền thực thu/thực chi từ hoạt động kinh doanh (ngoại tệ, vàng bạc, chứng khoán)	49.596	22.514
05 Thu nhập khác	1.360	(660)
06 Tiền thu các khoản nợ đã được xử lý xóa, bù đắp bằng nguồn rủi ro	285	5.121
07 Tiền chi trả cho nhân viên và hoạt động quản lý, công vụ	(393.959)	(195.524)
08 Tiền thuế thu nhập thực nộp trong kỳ	-	(63)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi về tài sản và vốn lưu động	(405.602)	(161.140)
<i>Những thay đổi về tài sản hoạt động</i>	-	-
09 (Tăng)/Giảm tiền vàng gửi và cho vay tại các tổ chức tín dụng khác	199.700	(147.000)
10 (Tăng)/Giảm các khoản kinh doanh chứng khoán	(296.662)	(204.577)
11 (Tăng)/Giảm các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	509	(500)
12 (Tăng)/Giảm cho vay đối với khách hàng	(1.154.410)	(1.635.596)
13 Giảm nguồn dự phòng để bù đắp tổn thất các khoản	-	-
14 (Tăng)/Giảm khác về tài sản hoạt động	(45.124)	(17.998)
<i>Những thay đổi về công nợ hoạt động</i>	-	-
15 Tăng/(Giảm) các khoản nợ chính phủ và Ngân hàng Nhà nước	(321.483)	380.741
16 Tăng/(Giảm) tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng	484.991	2.883.197
17 Tăng/(Giảm) tiền gửi của khách hàng (bao gồm cả Kho bạc Nhà nước)	1.341.389	(2.295.658)
18 Tăng/(Giảm) phát hành giấy tờ có giá (ngoại trừ GTCG được tính vào hoạt động tài chính)	213.880	1.863.073
19 Tăng/(Giảm) các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	416	-
20 Tăng/(Giảm) vốn tài trợ ủy thác, đầu tư, và cho vay mà TCTD chịu rủi ro	(1.955)	(5.464)
21 Tăng/(Giảm) khác về công nợ hoạt động	59.825	13.405
22 Chi từ các Quỹ của TCTD	-	-
I LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	75.474	672.483
Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư		
1 Mua sắm tài sản cố định	(4.506)	5.446
2 Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	750	7
3 Tiền chi từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	-	-
4 Mua sắm bất động sản đầu tư	-	-
5 Tiền thu từ bán, thanh lý bất động sản đầu tư	-	-
6 Tiền chi từ bán, thanh lý bất động sản đầu tư	-	-
7 Tiền chi đầu tư, góp vốn vào các đơn vị khác (chi đầu tư mua công ty con, góp vốn liên doanh, liên kết và các khoản đầu tư dài hạn khác)	-	-
8 Tiền thu đầu tư, góp vốn vào các đơn vị khác (thu bán, thanh lý công ty con, góp vốn liên doanh, liên kết và các khoản đầu tư dài hạn khác)	-	-
9 Tiền thu cổ tức, lợi nhuận được chia từ các khoản đầu tư, góp vốn dài hạn	32	32
II LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ	(3.724)	5.485

	Năm nay	Năm trước
Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính	-	-
1 Tăng (Giảm) vốn cổ phần từ hoạt động góp vốn và/ hoặc phát hành cổ phiếu	-	-
2 Tiền thu từ phát hành giấy tờ dài hạn đủ điều kiện tính vào vốn tự có và các khoản vay dài hạn khác	-	-
3 Tiền chi thanh toán giấy tờ dài hạn đủ điều kiện tính vào vốn tự có và các khoản vay dài hạn khác	-	-
4 Cổ tức trả cho cổ đông, lợi nhuận đã chia	(391)	(73)
5 Tiền chi ra mua cổ phiếu quỹ	-	-
6 Tiền thu được do bán cổ phiếu quỹ	-	-
III. LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH	(391)	(73)
IV. LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TRONG KỲ	71.359	677.895
V. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN TẠI THỜI ĐIỂM ĐẦU NĂM	5.912.350	4.306.711
VI. ĐIỀU CHỈNH ẢNH HƯỞNG CỦA THAY ĐỔI TỶ GIÁ	-	-
VII. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN CUỐI KỲ	5.983.709	4.984.606

Lưu Lập bảng

Thao Kế toán trưởng

TP. HCM, ngày 26 tháng 04 năm 2018

P. Tổng Giám đốc

Phùng Thị Ngọc Vân

Phùng Thị Ngọc Vân

Nguyễn Thị Mỹ Lan

Nguyễn Thị Mỹ Lan

Võ Thị Tuyết Nga



Võ Thị Tuyết Nga